

Huy Phương

MÓN KHẾ CHUA



“Quê hương thì vẫn quê hương đó.

Sông rộng trời xa thấy ngút ngàn”.

Những người xa quê hương như chúng ta, mỗi lần nghe một tiếng đàn bầu nỉ non, một giọng hò khoan nhặt hay một câu vọng cổ thiết tha, không khỏi bùi ngùi, có khi rơi lệ thốn thức nhớ đến quê hương. Người lớn lên sống suốt đời với quê hương, ít khi nhìn thấy quê hương đẹp đẽ, chỉ những người đi xa trở lại như câu chuyện “chốn quê hương đẹp hơn cả” trong sách giáo khoa thư với câu nói quen thuộc “tôi đã đi du lịch ở nhiều nơi, nhưng không nơi nào đẹp bằng quê hương!” mới thấy quý thương quê hương. Chúng ta, những người đã bỏ quê hương ra đi trong nhiều năm, có người thề không bao giờ trở lại quê hương khi ở đó còn chế độ Cộng Sản còn chế ngự lên đầu lên cổ nhân dân, thì lại thương nhớ quê hương biết chừng nào, vì đây không phải là “xa quê hương” mà là “mất quê hương”. Đối với những người đang bước tới tuổi xế chiều, thì tiếng gọi quê hương còn thúc giục mãnh liệt hơn nữa, nung nấu tấm lòng, trăn trở qua những đêm không ngủ, khi gặp phải những cảnh trái ngang không vừa lòng, khó hoà nhập ví cuộc sống mới, bất mãn vì những

việc riêng tư, buồn việc gia đình, hay vì cách đối xử của con cái. Chúng ta thử tưởng tượng hình ảnh một chiều mùa đông giá buốt ở miền Đông Bắc Hoa Kỳ, một người già ngồi trong cửa sổ nhìn tuyết rơi mà lòng nhớ đến quê hương xót xa biết chừng nào. Mà không phải chỉ nơi đó, ngày nay ở Nga Xô, Trung Quốc, Úc Đại Lợi, Âu Châu và cả những miền nắng cháy Phi Châu, đâu cũng có người Việt xa xứ thương nhớ quê hương.

Ngày xưa thuở thanh bình, một người ở ngay trên quê hương của mình, trưa nghe “một tiếng gà trưa gáy náo nùng” đã thấy buồn, gợi nhớ đến dĩ vãng. Bạch Cư Dị mới bị đày đi Giang Châu cùng trong một nước Trung Quốc, một đêm nghe tiếng đàn tỳ trên sông, nghe lời tâm sự của một nàng ca kỹ lưu lạc mà đã “lệ ai chan chứa hơn người, Giang Châu Tư Mã đượm màu áo xanh”. Huống gì ta, nơi chân trời góc bể, xa quê hương nghìn dặm đường mà với những khoảng cách không bao giờ làm ngăn lại được, sẽ đau lòng biết bao nhiêu? Người về lại với quê hương thì cũng chừng ấy người với những lượt đi về thường trực tiếp nối, người không muốn về với quê hương thì chưa về. Người sống xa quê hương như cây trồng trong chậu, có lẽ dù tươi bón tới đâu thì gốc rễ vẫn không nằm sâu trong đất.

Chúng ta có bao nhiêu điều xót xa vì tình cảnh ly hương như thế mà phải cam chịu, nhưng lòng ta không bao giờ là không nghĩ, nhớ đến quê hương. Như vậy quê hương phải chăng là tiếng gọi sâu kín nhất trong lòng mỗi người, để những lúc yếu lòng vì ngoại cảnh, một đám mây “hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa”, hay một làn khói trên sông “trên sông khói sóng cho buồn lòng ai” mà nhớ nhà, nhớ nước.

Quê hương và quá khứ đã gắn liền với nhau, vì chúng ta đã có đoạn thời gian quá dài gắn bó với quê hương, dù nghèo đói, chiến tranh. Bỏ quê hương bao giờ cũng là điều bất đắc dĩ. Phải chăng quê hương là chỗ yếu lòng người ly hương, chỗ “gót d’ Achille” của mỗi một chúng ta nên chế độ ở trong nước luôn luôn tìm cách đánh vào chỗ yếu ấy, chỗ tình cảm sâu khuất nhất trong lòng mỗi người.

Lâu nay chúng ta thấy bao nhiêu lời mời gọi từ trong nước, quanh quẩn trong hai chữ “quê hương”. Nhẹ nhàng thì phong cảnh quê hương, ca nhạc dân tộc, thực tế và đôi khi thô thiển hơn thì Saigon ăn chơi, Vũng Tàu du hí, Hà Nội hoa hậu, tinh tế mời gọi hơn thì “duyên dáng Việt Nam”, “Festival Huế”. Ai lại không muốn về với quê hương, nghe giọng thổ âm thân quen, ăn món ngon quê hương quen miệng từ ngày thơ ấu, đi lại trên con đường làng quen thuộc sau suốt một cuộc đi dài, nhất là khi mái tóc đã hoa râu, tấm thân đã mệt mỏi. Có bao nhiêu người đã trở về, mỗi năm một đôi lần, khi chúng ta đã muốn đi thì có biết bao động lực và lý do, xây lại năm mồ cha mẹ, làm lại ngôi nhà thờ, làm lễ mãn tang, chúc thọ người thân... Việt Nam hiện nay rẻ của, rẻ người, đồng đô la có thể làm biến dạng một ông già thành người trai trẻ, một người sống trong lãng quên thành một hoàng tử giữa một cung đình.

Người ta nói rằng “Duyên Dáng Việt Nam” là một chương trình nghệ thuật hoàn toàn không mang một sự tuyên truyền chính trị nào, nó không có cờ đỏ, không có hình ảnh lãnh tụ hay khẩu hiệu tuyên truyền. Nhưng chúng ta cũng nên hiểu rằng nó đã được nhà nước công phu tuyển chọn những giai nhân tuyệt sắc, những y phục đẹp

nhất, những kỹ thuật mới mẻ nhất, công phu dàn dựng và một ngân khoản lớn không tiếc tiền trong khi dân tình còn đói khổ, chế độ còn bất công và áp bức còn đầy rẫy. Họ đến đây hẳn không vì lý do thương mại hay để mua vui cho “núm ruột thân thương nghìn dặm”? Quả là viên thuốc “quê hương” bọc đường ngọt ngào như những dòng thơ của Nguyễn Trung Quân.

Trên thế giới này có hằng trăm triệu con người có tự do để chọn một nơi khác làm quê hương của mình. Sau ngày 20 tháng 7-1954, một triệu người miền Bắc đã đến miền Nam “xin nhận nơi này làm quê hương”. Sau ngày 30 tháng 4-1975, gần ba triệu người Việt đi tìm một quê hương khác trên khắp quả địa cầu. Dù ai cũng biết “quê hương là chùm khế ngọt”, biết rằng “quê hương mỗi người chỉ một” người ta vẫn đi tìm một quê hương khác để khỏi nếm phải chất chua của chế độ. Bây giờ hầu hết xem quê nhà như một nơi du lịch, đến và ra đi như một người khách lạ. Ở những quê hương thứ hai này, con người rõ ràng đã “lớn nổi thành người”, thứ con người tử tế, có nhân cách, không biết xảo trá hay chiều chuộng ai. Quả đất tròn, nên đi hết biển có thể trở lại nơi khởi hành, tuy vậy con cá hồi, con chim én còn chọn mùa, chọn vùng biển, vùng trời, hướng gì con người.

Tuy vậy rồi tất cả, đều trở lại nơi không phải là quê hương của mình mà cảm thấy bình yên như chính ở quê hương. Nghe mà xót xa thay khi bà con chúng ta đi Việt Nam lúc trở về nơi “ăn nhờ ở đậu” lại có cảm tưởng “trở về nhà”.

“Dù ai nói ngọt nói ngon”, dù ai đem “núm ruột ngàn dặm” chiêu dụ

thì quê hương vẫn là quê hương, nhưng xin hẹn một ngày về chưa phải là hôm nay, và hy vọng của chúng ta sẽ không bao giờ tàn lụi.

Huy Phương

THA PHƯƠNG CẦU THỰC

Khoảng năm 1985 ở Saigon, một buổi sáng ngồi trong tiệm cà phê, tôi thấy một thanh niên còn trẻ tuổi, nói giọng Bắc mới, ăn mặc xuềnh xoàng đi từng bàn một ngửa tay xin tiền khách trong quán. Ngạc nhiên, tôi hỏi anh, quê quán nơi đâu, vì sao trẻ tuổi như thế mà phải đi ăn xin. Người thanh niên cho tôi biết, vì làng anh ở ngoài Bắc xa xôi kia quá nghèo, lại mất mùa liên tiếp không có cái ăn bỏ vào miệng nên cả làng phải túa đi khắp nơi, xin ăn qua ngày. Anh cũng cho biết, miền Bắc nghèo chưa có cái ăn, cái mặc, tiền đâu mà họ cho, nên anh và người làng phải lặn lội vào Nam. Với một giọng nói rất lạc quan, anh cho biết trong này, ngửa tay xin tiền mười người thì đã có năm sáu người cho. Bức ảnh hai vợ chồng già, một mù một sáng dẫn dắt nhau đi ăn xin trên trang bìa cuốn sách "Chuyện Làng Ngày Ấy" của Võ Văn Trực là một hình ảnh quen thuộc vẫn thường thấy ở miền nam sau ngày 30 tháng 4-1975.

Nếu cả một làng phải bỏ nhà, mồ mả ông cha, đi xứ khác xin ăn thì đó là nỗi nhục cho cả làng, cả huyện và cả những người cầm quyền đang ngồi trong những căn phòng đầy đủ tiện nghi tại Hà Nội. Tôi cũng nghe câu chuyện sau khi chiến thắng miền Nam, một phái đoàn đại diện chính phủ Hà Nội sang Âu Châu xin viện trợ, bị một viên chức ngoại giao nói thẳng vào mặt: “sao suốt đời các anh cứ ngửa tay đi xin vậy, không biết xấu hổ hay sao?”

Thống nhất, độc lập, “Mỹ cứu”, “Ngụy nhào” rồi dân Việt vẫn chịu cái cảnh tha phương cầu thực nhờ chính sách đưa dân đi vắt mồ hôi, nước mắt, “bán cơ bắp” trên khắp thế giới để có miếng ăn. Đưa đàn bà con gái đi ở đợ, làm “oshin” trên toàn thế giới từ một thành phố nhỏ ở rẻo đất bằng giá Á Châu nào đó đến vùng đất lửa đạn Trung Đông, nếu không “tha phương cầu thực” là gì? Thảm thiết chảy máu mắt nhất, là đàn bà con gái Việt Nam tha phương cầu thực không bằng trí tuệ hay chân tay mà bằng tấm thân đàn bà cha mẹ sinh ra. Một bản tin từ Hà Nội đăng trên tờ Việt Báo ngày 17/4 ghi rõ là có 300 người dân “tha phương cầu thực” (nguyên văn) từ các tỉnh biên giới phía nam như Châu Đốc, Tây Ninh, vượt hàng nghìn cây số ra ngồi ở vườn hoa Mai Xuân Thưởng Hà Nội để đòi đất, đòi nhà. Biết là chẳng hy vọng có kết quả gì, họ vẫn ngồi ở đây hằng tuần lễ, chắc là có đói khát thì phải xin ăn tại chỗ, nhờ người Hà Nội bát cơm, ly nước. Họ có nhà, có đất nhưng bị bọn cướp ngày lấy mất, đành phải dắt díu ra đây, đâu phải là bọn “tha phương cầu thực” ngay trên đất nước của mình.

Hằng năm, hàng chục nghìn người Mẽ Tây Cơ vượt biên giới bằng

mọi cách sang Hoa Kỳ để kiếm ăn, vì chính phủ nước này chỉ cung cấp khoảng 400,000 công việc trên 1, 3 triệu nhân công. Số còn lại là thất nghiệp và... tha phương để đem về cho quê nhà của họ trung bình 13 tỷ đồng mỗi năm. Tổng Thống nước này đã không can đảm nhận trách nhiệm là chính phủ mình không đủ sức kiếm ra công ăn việc làm cho dân chúng, không biết xấu hổ, còn lên án Hoa Kỳ về việc xây tường ngăn cản, hạn chế cho con dân mình leo qua đất Mỹ "cầu thực".

Những người Việt Nam đã bỏ nước ra đi sau biến cố 30/4, ngày nay hiện diện trên khắp trái đất này, chắc chắn không phải vì miếng cơm. Dân miền nam những ngày ấy chưa đói, nhưng đã biết sợ "hà chính như mãnh hổ" (chính sách cai trị khắc nghiệt hơn hổ dữ) nên cha con đã dắt díu bồng bế nhau lên phi cơ. Nếu cho những người này bỏ nước ra đi chỉ vì hoảng loạn trong những ngày đầu, thì năm mười năm sau những người còn lại phải thấy cái tốt đẹp của chế độ, có đâu cả nước lại tìm đường vượt biển, bất chấp mất mạng, đói khát cướp bóc. Cuộc vượt thoát ra đi kéo dài gần hai mươi năm làm xúc động lương tâm loài người. Ngày nay ở xứ người, nhân phẩm của họ được tôn trọng, an ninh của họ được bảo vệ và tài năng của họ được tin dùng, họ không phải là kẻ bỏ quê hương lang bạt trên xứ người để kiếm chút cơm thừa canh cặn. Vậy mà lớp người này được gọi là đám "tha phương cầu thực".

Khổ thay họ là những người "tha phương cầu thực tốt bụng" và ở quê nhà vẫn thường xem họ như con bò sữa mà nguồn cung cấp hầu như bất tận. Có người nói đùa rằng chế độ Cộng Sản đã đặt được tại

hải ngoại nhiều bộ đặc trách các vấn đề làm thay cho chính phủ trong nước, để nhà nước này rảnh tay xây sân gôn, khách sạn, nhà hàng đặc sản hay tuyển mộ thêm công an, lập toà án và xây nhà tù. Ở hải ngoại này có Bộ Y Tế để lo thuốc men, dụng cụ, bác sĩ; có Bộ Giáo Dục để lo học bổng, cấp sách vở bút mực, xây trường; có Bộ Xã hội để lo đào giếng làm đường, xây cầu, xin gạo nấu cơm hay giúp đỡ người tàn tật; có Bộ Tôn Giáo để lo đón tiếp các vị chức sắc sang đây gây quỹ đem tiền về xây chùa, sửa nhà thờ. Thậm chí có cả Bộ Thông Tin, Tuyên Truyền đã gây dựng được những tờ báo, phát thanh, chương trình truyền hình cho không, những chương trình ca nhạc có "sản phẩm nội địa", phát không những CD tuyên truyền trắng trợn cho chế độ Cộng Sản. Ôi cái đám "tha phương cầu thực" tốt bụng mà ngây ngô biết là chừng nào! Với ba tỷ đồng mỗi năm - con số mà chính phủ miền Nam trước đây đã mơ ước để có vũ khí ngăn giữ Cộng Sản-, cộng với những hoạt động của các Phủ, Bộ "tha phương cầu thực" cung cấp tiền bạc, vật liệu về nước làm cho chính phủ Cộng Sản hối hận là không đóng thêm hàng chục nghìn chiếc tàu sắt để đưa thêm bọn "chống phá tổ quốc" ra đi hồi năm, để nay có thêm nhiều nhiều những "núm ruột thân thương nghìn dặm" gửi tiền về.

Cái lẫn ranh giữa hai loại ty nạn chính trị và di dân kinh tế rất rõ ràng, nhưng nhà nước chỉ muốn có những loại di dân kinh tế, ra nước ngoài kiếm ăn, để cứu đói cho quê nhà chứ đâu muốn có những người ty nạn chính trị chuyên môn vạch trần cái bất công, xấu xa của chế độ. Quý ông muốn phân biệt "tha phương cầu thực" với ty

nạn Cộng Sản thì cứ so sánh cảnh hải ngoại chống đối Trần Trường
mấy năm trước và cảnh người dân tha phương cầu thực, sản phẩm
của quý vị gửi sang Nam Dương, Mã Lai phải nằm đường, bắt chó
mèo của dân địa phương làm thịt mấy năm trước đây thì rõ.

Động lực chính của một người Đông Đức can đảm vượt qua bức
tường Bá Linh, hay người miền Bắc bơi qua sông Bến Hải không phải
là ổ bánh mì hay bát cơm. Một triệu người bỏ miền Bắc sau hiệp định
Paris năm 1954 không thể gọi họ là tha phương cầu thực, những
người bỏ miền Nam để chấp nhận đổi chết lấy tự do cũng không thể
là tha phương cầu thực. Những người hiện sống dưới chế độ Cộng
Sản ở quê nhà đã hớp những giọt sữa của con bò hải ngoại không
thể cất cao lời mạ lỵ gọi chúng ta là những kẻ “tha phương cầu
thực”, một lời nói vô ơn, có tính cách mạ lỵ. Chẳng qua là chúng ta,
những người bỏ nước ra đi vẫn còn canh cánh bên lòng tình yêu quê
hương, thương xót, nhẹ dạ nên mới ra nông nổi này.

Huy Phương

Tiếng Chim Buổi Sớm

Ngày bị đày ra tận Hoàng Liên Sơn, “lán” tù tôi ở bên một dòng suối

nhỏ, đầu "lán" có một cây rừng, đến Mùa Hè hoa nở đỏ. Buổi sáng, tôi thường thức giấc sớm, nghe có con chim lạ đến hót những tiếng líu lo ở trên cành. Tôi nằm yên, quên hết phiền muộn, tận hưởng những âm thanh tuyệt diệu, âm thanh đầu tiên của một ngày. Để sau đó, không bao lâu, là tiếng keng tù gắt gỏng nổi lên giữa buổi sớm mai, bắt đầu cho một ngày lưu đầy khốn khổ.

Ai cũng cho rằng khi nằm trên giường thì bắp thịt ta được nghỉ ngơi, nhịp tim đều đặn, hơi thở nhẹ nhàng, giác quan tinh tế hơn, và ta có thể tập trung tinh thần vào những cảm giác hay những ý tưởng của mình một cách tuyệt đối. Ông Lý Lạp Minh, một nhà văn Trung Quốc, khuyên ta buổi sáng nên nằm trên giường mà nghe chim hót, là điều thú vị nhất. Tôi cũng đã hưởng được những phút giây ấy, mặc dầu là ngắn ngủi. Ở thành phố hay thôn quê, đâu cũng có chim, chẳng qua là vì cuộc sống tất bật, chúng ta không để ý đó thôi.

Tôi còn nhớ ở Sài Gòn, buổi sớm mai, những quãng đường như Hồng Thập Tự với những hàng cây cao đầy bóng mát, luôn luôn ríu rít tiếng chim kêu. Ngày ấy đời còn vui, chim còn đậu đất lạnh, tiếng động cơ của xe cộ hay tiếng xích lô máy nổ giòn giã cũng không đuổi hết đàn chim phải bay rời xa tổ. Ngày đất nước rã rời, phải lên tàu Sông Hương ra Bắc, những hôm phải vác một con dao lên những đồi tre, qua những cánh rừng, chặt chục cây mương hay kiếm mớ củi, cô đơn lắm lắm giữa ngàn cây, nghe tiếng chim kêu mới thấy nỗi sầu trong dạ. Có những tiếng chim chiêm chiếp như tiếng gà con, bồi hồi nhớ đến đàn con còn bé dại ở quê nhà. Có tiếng chim cu gáy xa xa, đáp lại ở đâu đó tiếng đồng loại hòa điệu, nghĩ lại tấm thân cô đơn

với nỗi buồn nơi xứ lạ. Rồi tiếng chim rừng khắc khoải “bắt cô trói cột” vẫn thường nghe mỗi trưa nơi rừng Việt Bắc, tiếng kêu kéo dài cho đến lúc nắng quá buổi chiều. Tiếng kêu đanh lại, nghe như gằn từng tiếng, theo đầu óc tưởng tượng của mỗi người với những hoàn cảnh riêng, như lời kêu thống thiết, oán thán, trách móc não nuột. Tiếng chim “bắt cô trói cột” nghe thành “hết cơm tới bột” còn chút khôi hài, đói rã họng “đói cơm đứt ruột” còn nghe lời động viên “khó khăn khắc phục” lặp đi lặp lại nghe tới nhàm chán. Nghĩ theo lời chim, mừng tượng như nỗi than khóc “nhớ con đứt ruột”. Rồi con chim “cuốc” lăm lăm đâu đó trong khóm lúa, bụi cây, vào cuối Xuân hay đầu Mùa Hè, không hề biết hót mà kêu lên những tiếng khắc khoải, từng tiếng từng tiếng một, nghe ra não nùng, hờn oán của người “mất nước” phải khoanh tay, để “nhớ nước đau lòng con quốc quốc” (Bà Huyện Thanh Quan). Con chim này được gọi là Đổ Quyên hay Từ Quy, theo tích xưa, là hóa thân của Vua Thục Đế, mất nước khóc đến chảy máu mắt, chết đi hóa thành con chim, cất lên những tiếng kêu não nùng. Tiếng chim “cuốc” nghe xót xa phù hợp tâm trạng người “mất nước” phải xuống tàu đày đi biệt xứ. Lại nhớ hai câu thơ của Chu Mạnh Trinh:

Tịch mịch tiền triều cung ngoại miếu
Đổ Quyên đề đoạn nguyệt âm âm.”
(Cung miếu triều xưa đây vắng ngắt,
Trăng mờ khắc khoải “cuốc” kêu thâu - Tiên Đàm dịch)

Hay của tướng trung liệt Phan Thanh Giản:

“Ài Bắc ngày chờ tin nhận vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu!”

Còn loài “chim quyên” khác ta thường thấy là một loài chim nhỏ, có bộ lông óng ánh, nâu pha nốt đỏ, có tiếng hót rất hay, thường vào ban trưa ở trong bụi hay đầu hồi nhà. Nhưng không hiểu sao người ta lại đánh giá cao để ví chim quyên cao như người quân tử, quân tử mà sa cơ, như “chim quyên xuống đất ăn trùn, anh hùng lỡ vận lên rừng đốt than”.

Gà là loại cầm, nó không biết hót, nhưng con gà trống có tiếng gáy vào buổi ban trưa làm cho người ta nhớ đến bao nhiêu điều: “Hiu hắt gà trưa gáy náo nùng”. (Lưu Trọng Lư)

Nhà văn Lâm Ngữ Đường thì thích nghe tiếng kêu của một loại “gà gô” (tiếng Tàu còn gọi là “giá cô”). Nói là giống gà nhưng nó hót như chim. Tiếng hót có bốn âm do, ré, mi... âm mi kéo dài hai ba nốt, ngưng hẳn một tí, rồi tiếp theo bằng một nốt thấp hơn. Giống chim này có nhiều ở phía Nam Trung Quốc, hót trể vì đây là một giống chim dạn dĩ, không sợ giàn thun bọ trẻ, trái lại hầu hết loại chim khác đều hót sớm vì sợ loài người ác độc. Có khi chúng bắt tiếng luôn vì lưới bẫy giăng khắp nơi, vì lưới chim đem ra chợ bán là một nghề mới kiếm cơm.

Tiếng hót của giống gà gô này có ba âm và âm cuối kéo dài, có người nghe là “chè, xôi, chuối... thịch”, âm thịch kéo dài ra, thấp xuống

rồi ngưng bắt (theo Nguyễn Hiến Lê). Nghe giống như ý nghĩ mấy ông xôi thịt làng xã ngày trước và ngay cả hôm nay. Giống chim này ở Việt Nam cũng có, thời Tây thuộc tôi có nghe người ta nhại tiếng chim là “père, mère, frère... tout est perdue” (cha mẹ anh em... mất cả rồi). Nghe ra ngậm ngùi làm sao, như sau một trận hồng thủy, chiến tranh... như một câu oán than: “Cha mẹ già đã khuất núi, quê hương đã thất lạc, mộng ước đã tàn phai...” của Bùi Bích Hà.

Tôi có người bạn già vẫn bị người ta chê là đã vì tự do mà bỏ xứ, sao bây giờ lại giam cầm bao nhiêu loại chim trong khu vườn nhỏ, gây nên cảnh “chim lồng cá chậu”, khuya sớm lo quạt nồng, ấp lạnh, vất vả tấm thân già. Nhưng bù lại, bạn tôi hưởng được cái thú ở đời là mỗi buổi mai thức giấc nằm nướng trên giường nghe tiếng chim khướu hót ngoài hiên. Những buổi sáng đầu Mùa Hè, tiếng chim sơn ca (chiền chiện) trong ánh sáng mờ mờ của buổi rạng đông đã bắt đầu cất tiếng hót. Những lúc sung sức, ăn uống đầy đủ giọng sơn ca “luyện láy” tuyệt vời, nói theo danh từ làng ca kỹ. Ban trưa, khi trời nắng ấm là lúc những con chim khoen (gọi là vành khuyên vì trên mắt chim có hai vòng khoen trắng) rộn ràng tiếng hót. Buổi tối nếu trong nhà còn đèn sáng, sơn ca vẫn còn cất tiếng, khi có tiếng nhạc ồn ào, thì giống chim khuyên cũng líu lo tương bưng. Ban trưa nắng, trời ấm nghe tiếng chim cu gù. Những đêm trăng, chúng ta còn nghe tiếng chim “morking bird” kêu, một loại chim có rất nhiều trên đây Mỹ. Dù là giống chim trời của bốn phương, nhưng giống chim cùng loại ở đâu cũng cùng hót tiếng như nhau, nên người chơi chim còn nghe được chút âm thanh quê hương đâu đó. Họa mi, khướu và

những giống chim Á Đông đã theo những người nuôi chim bằng nhiều con đường khác nhau, sang đến miền đất này, để khuya sớm chuyện trò với gia chủ bên tách trà buổi sớm.

Ở trên đời này ai cũng ghét giọng con chim cú, nhất là chim cú kêu nửa đêm, để người ta miệt thị là “cú dòm nhà” hay “cú kêu nhà bệnh”. Cũng là loài chim, nhưng chúng lại không có tiếng hót của trời cho, mà chỉ có tiếng kêu như giống ngan ngỗng tầm thường. Một loài chim khác chỉ biết kêu hay nói, là giống vẹt. Chúng mang màu sắc sặc sỡ như xiêm áo của bà đồng cốt, tiếng kêu chát chúa chói tai mà nhiều người vẫn thích do cái tài bắt chước ngọng nghịu tiếng nói của loài người, đó là “nói như vẹt”. Đến thăm nhà nuôi vẹt, nghe tiếng vẹt nói ngô nghĩnh, chúng ta thường cất tiếng cười hỉ hả, nhưng giống vẹt lại cho đó là tiếng cười tán thưởng vì giọng nói ngô nghê, sao chép vô nghĩa của nó. Ta có bao nhiêu giọng nói quen thuộc, chúng ta chưa đến nỗi thiếu giọng người, thế mà cũng có người thích giọng vẹt-người.

Những ngày mới đến Mỹ, tôi có nhận thấy ở Mỹ có nhiều bầy quạ đen. Chúng kêu loét choét sau vườn, nhiều khi sà cả bầy xuống sân cỏ. Tôi cho đây là loại chim vô tích sự. Người đời quý màu sắc, mà loài quạ chỉ mỗi màu đen. Người ta thích tiếng hót mà loài quạ chỉ biết kêu. Ai cũng thích sự hiếm quý, mà loài quạ bay đến từng đàn, đuổi đi không hết.

Trong khi trái đất này còn có quá nhiều loại quạ, vẹt, cú, kên kên... mà chúng ta còn nghe được có tiếng chim hót, hạnh phúc biết bao! Nếu bạn ở trong một vùng vắng tiếng xe, một buổi sớm mai nào đó,

thức giấc, nằm yên trên giường, thử tìm nghe có tiếng con chim nào đến hót trên cành cây ở đầu nhà không ?

Tình Già

Tôi có một người bạn, mỗi buổi sáng thức dậy, anh tự pha hai ly cà phê sữa, một cho mình và một cho vợ. Ly của ông đậm cà phê hơn ly của bà và ít ngọt hơn. Câu chuyện này kéo dài hơn bốn mươi năm cho tới lúc anh ấy qua đời với một chứng bệnh nan y. Trước khi mất, lúc còn tỉnh táo, anh dặn cô em vợ hiện nay vẫn ở chung nhà, cách thức, cân lượng để pha một ly cà phê như thế cho vợ. Đó không phải là chuyện hình thức suông, hai ông bà ăn ở với nhau có tình có nghĩa cho tới lúc, một người phải ra đi trước để người kia ở lại trên cõi đời này. Cuộc tình đó, bạn bè thường nói đùa "thương nhau ai thấy cũng thèm." Trên cõi đời này, một số người đã không đi trọn cuộc tình. Lúc trẻ thương yêu nhau tha thiết, về già, phần bạn bậu con cháu, phần cơ thể và sinh lý thay đổi, họ dần dần xa nhau. Lấy lý do bà cực kỳ khó ngủ, lấy lý do ông thường ngáy lớn ban đêm, hai người ra ngủ riêng hai chỗ, dần dà thành thói quen, hai người là hai cõi, từ dị sàng tới dị mộng không mấy xa. Ngày xưa họ gọi nhau bằng tiếng

“anh-em,” “cưng-mình,” ngày nay họ gọi nhau bằng tiếng “ông- tui,” “ba nó-má nó,” gọi sao thì gọi, miễn là tấm lòng đối với nhau, như gừng càng già càng cay, rượu càng lâu men càng nồng, chứ đừng để cho thời gian làm tình yêu càng ngày càng phai nhạt. Tuổi già không cần phải “càng gãy chân chống, càng sai chân giường” mà chỉ cần “già râu già tóc, lòng ai có già.”

Ở đây chúng tôi không dám mạo phép bàn tới địa hạt sinh lý của người cao niên mà quý vị bác sĩ đã tốn quá nhiều giấy mực rồi, chỉ xin người đời nhẹ tay cho những mái đầu bạc khi họ đã sống, với một phương diện nào đó như những lúc còn trẻ. Thế gian đã có sẵn những “mỹ từ” tàn nhẫn như “già dịch,” “già dê,” “già lựu đạn” để tặng quý vị loạng quạng, vẫn còn níu kéo chút xuân xanh mà cuộc đời khắt khe không cho phép:

“Già thời bế cháu đỡ con

Già đâu loại ước cau non cuối mùa!”

Ở đây chúng tôi chỉ nói tới chuyện tình già. Thuở son trẻ, xa nhau một ngày đã quay quắt, tới tuổi già hai người sống lặng lẽ, có cũng được, mà không cũng chẳng sao. Chúng ta vẫn thường thấy sinh hoạt người già các nước Âu Mỹ, những đôi vợ chồng cao niên vẫn có đời sống tình cảm rất gắn bó, họ khiêu vũ với nhau, âu yếm ngồi bên nhau trên bờ biển, đi du lịch cùng nhau, trao nhau những chiếc hôn, có lẽ không nồng cháy như xưa, nhưng nhẹ nhàng, âu yếm như một thứ tình yêu che chở, gắn bó chỉ sợ một ngày nào đó sẽ không còn bên nhau được nữa. Người Việt Nam, một phần vì văn hóa, tình cảm không bao giờ bộc lộ ra ngoài, không dám để lộ sự yêu thương vợ

chồng trước mặt mọi người, dù là con cái của mình. Một phần họ không xem chuyện đó là quan trọng, một phần, dù có, cũng giữ gìn, sợ người ta cho "già mà không nên nết." Cuối cùng, người phối ngẫu lúc về già, chỉ là cái bóng mờ nhạt. Có nhiều Ông Cụ Cố ngày xưa, chỉ thức với nhau để có một bầu con, chứ không bao giờ chịu ngủ chung với nhau cho đến cuối đời. Khi vợ ở cữ thì ba tháng mười ngày mới vào gặp vợ, trước khi ngủ với "vợ" thì thắp nhang trình vái ông bà, thực dụng và tàn nhẫn với người đàn bà đến thế là cùng. Trẻ đã vậy, nói chi đến tuổi già, ngày mà "lửa đã tắt, bình đã khô rượu." Phải chăng tuổi già ngày nay không có những mối tình đẹp như mối tình Romeo-Juliet cổ điển của tuổi mới lớn ngày xưa. Ông già Ettore người Ý, 70 tuổi, đã ngồi suốt bốn tháng bên giường vợ, kể từ khi bà bị stroke và hôn mê. Thời gian quá dài đã làm cho ông già tuyệt vọng, ông đã về nhà, vào garage đóng kín và tự tử bằng chất thán khí để "sống chết có nhau". Chỉ hơn một ngày sau, bà Rossa hồi tỉnh, câu hỏi đầu tiên của bà là "ông ở đâu?" Khi biết rằng người bạn đời của mình đã không còn nữa, tuyệt vọng như Juliet khi thấy Romeo đã chết, bà Rossa đã tự sát để được chết theo ông.

Một người bạn từ xa về ghé ở lại nhà chơi vài hôm, lúc ra đi chúng ta còn thấy trong nhà trống vắng, huống gì một người bạn đời đã sống với chúng ta cùng bao nhiêu vui buồn trong vòng ba, năm mươi năm. Rồi ra, dù thương yêu nhau tới mức nào, tạo hóa cũng không bao giờ sắp xếp cho hai người cùng ra đi một lần. Sống với nhau hết lòng, thương yêu nhau cho trọn vẹn. Chúng ta đã chứng kiến bao nhiêu cảnh đời đen bạc, lúc sống chẳng ngó ngang tới nhau, lúc chết mới

“trình diễn” trước quan khách sự thương tiếc của mình với những lời kể lẽ dành cho vợ, cho chồng. Nếu con người thật sự có linh hồn và quanh quẩn đâu đây, thì những lời giả dối của người phối ngẫu làm cho người chết tức giận, còn nếu người chồng thực lòng yêu thương, hối hận thì linh hồn người ra đi cũng thương cảm, bịn rịn. theo nhà Phật, cả hai điều đều không thể làm cho linh hồn siêu thoát. Người ta kể lại rằng, một người đàn bà nọ lúc sống đối với chồng chẳng ra gì, lúc chồng chết đã nằm trong quan tài, trước mặt họ hàng, người vợ khóc lóc, kêu gào, lăn xả vào chồng đòi được chết theo. Khi người ta đặt nắp quan tài, thì những sợi tóc của người vợ bị vướng vào. Trong cơn hoảng loạn, bà vợ nghĩ rằng chồng lôi kéo bà ta chết theo, nên bà bèn đổi giọng, hốt hoảng van xin: “mỗi người mỗi nghiệp, anh chết nếu có linh hiển, thì xin đừng bắt tôi theo!” đúng như câu thơ “Nào ai dễ có lòng chân thật, Ở thế tin gì miệng đãi bôi!” (N.T.) Xin tặng những đôi vợ chồng già, những đứa con có cha mẹ gần đất xa trời, những bạn bè muôn thuở những dòng thơ sau đây, mà chúng tôi không rõ tên tác giả:

“So, if you love me, even a little bit
Please tell me now
If you wait until I am sleeping,
Never to awaken
There will be death between us
And I won't hear you then.”

Xin tạm dịch là:

“Nếu thật lòng đã yêu tôi

Xin anh hãy nói những lời hôm nay

Đừng để muộn... tới ngày mai

Khi tôi đã ngủ giấc dài mộ sâu

Lời anh nói - Tôi nghe đâu!"

Phải rồi, cho nhau ngày hôm nay, ngày mai chẳng có gì để phải hối hận.

Nguồn: Dactrung

Được bạn: Ct.Ly đưa lên

vào ngày: 3 tháng 4 năm 2005